

## VOCABULARY TEST

| Vocabulary       | Meaning                           | Vocabulary     | Meaning                       |
|------------------|-----------------------------------|----------------|-------------------------------|
| 1.               | dịch vụ cộng đồng                 | 2. (n.v)       | tình nguyện, tình nguyện viên |
| 3. (adj)         | tuyệt vời                         | 4. (v)<br>(n)  | quyên góp, cho, tặng          |
| 5.               | lượm, nhặt                        | 6.             | tái chế                       |
| 7. _             | tái sử dụng                       | 8.             | trao đổi                      |
| 9.               | dạy kèm, phụ đạo                  | 10.            | chai nhựa                     |
| 11.              | rác (thường đã bỏ vào đúng chỗ)   | 12.            | rác (bị xả bừa bãi)           |
| 13.              | giấy đã qua sử dụng               | 14. (v)<br>(n) | trồng cây                     |
| 15. (adj)        | vô gia cư                         | 16.            | cô đơn                        |
| 17.              | người già                         | 18.            | khu vực nông thôn             |
| 19.              | khu vực vùng núi                  | 20.            | khu vực bị lũ lụt             |
| 21.              | trại trẻ mồ côi                   | 22.            | viện dưỡng lão                |
| 23. (n)<br>(adj) | môi trường<br>thuộc về môi trường | 24.            | hàng tháng                    |